

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

Ngày 30/06/2025	7,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-6.0%	-4.9%

DT thuần Q2/25
561
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 2.3%
YoY: ▼82.0 -12.8%

LN thuần Q2/25
2.80
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.32 12.8%
YoY: ▲ 0.48 20.6%

LN sau thuế Q2/25
2.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09 4.5%
YoY: ▼0.24 -10.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.5%
YoY: +/-▲ 0.0%

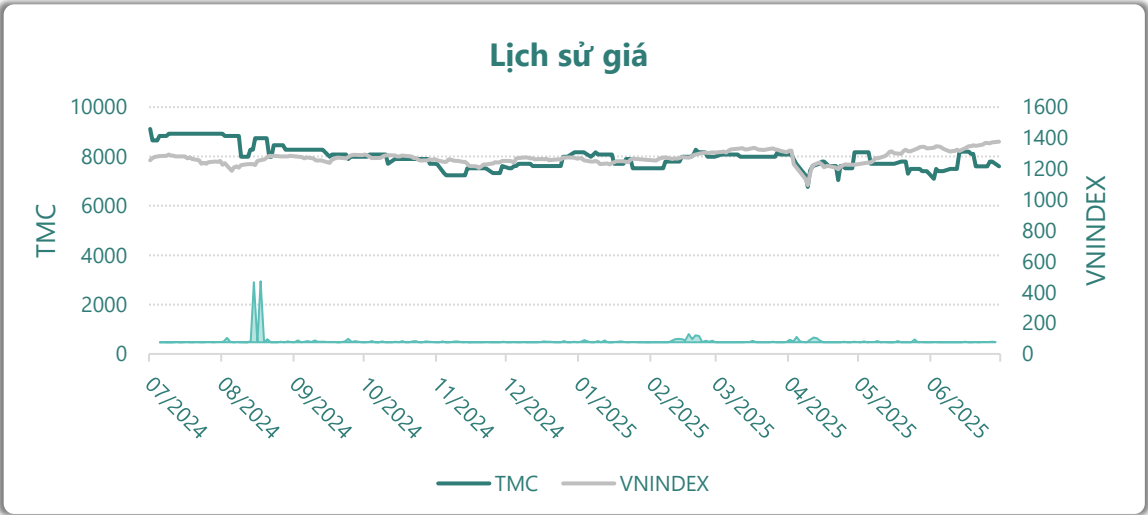
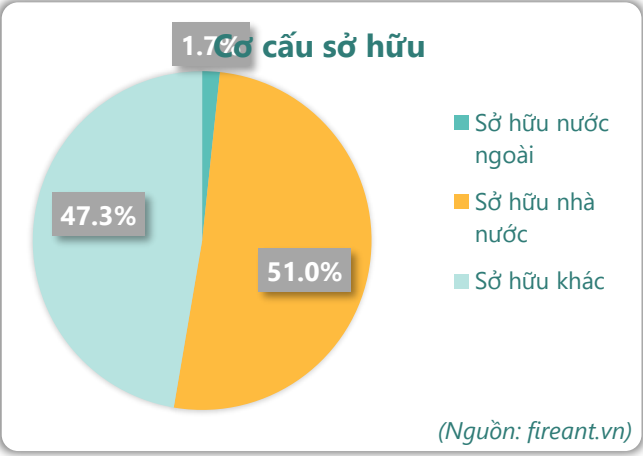
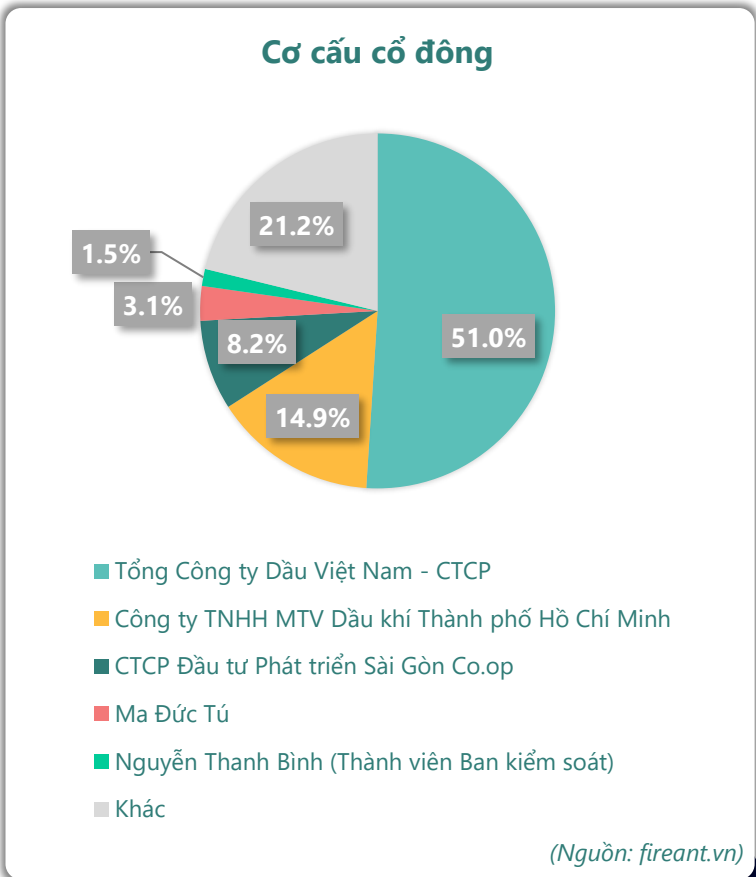
ROE (TTM) Q2/25
5.2%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,766 - 9,116
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.73
EPS	785
P/E	9.7

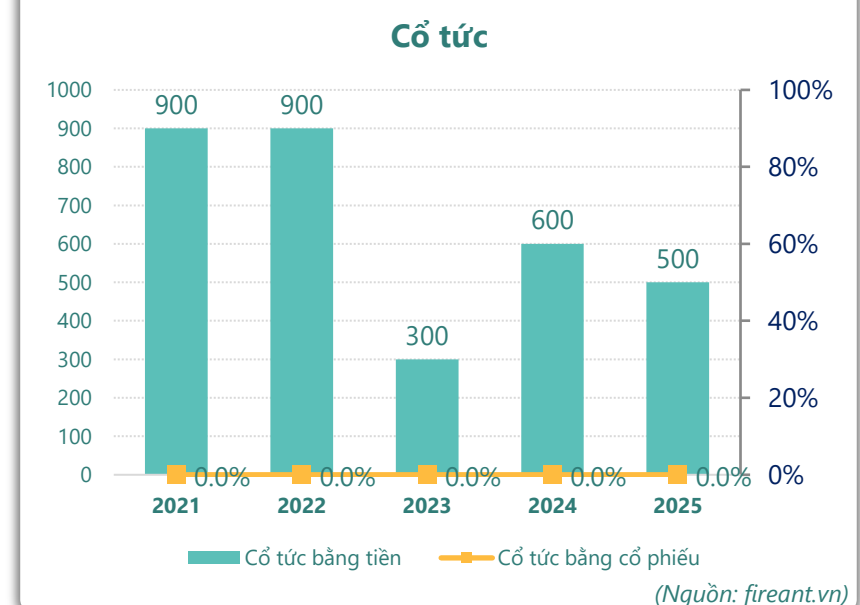
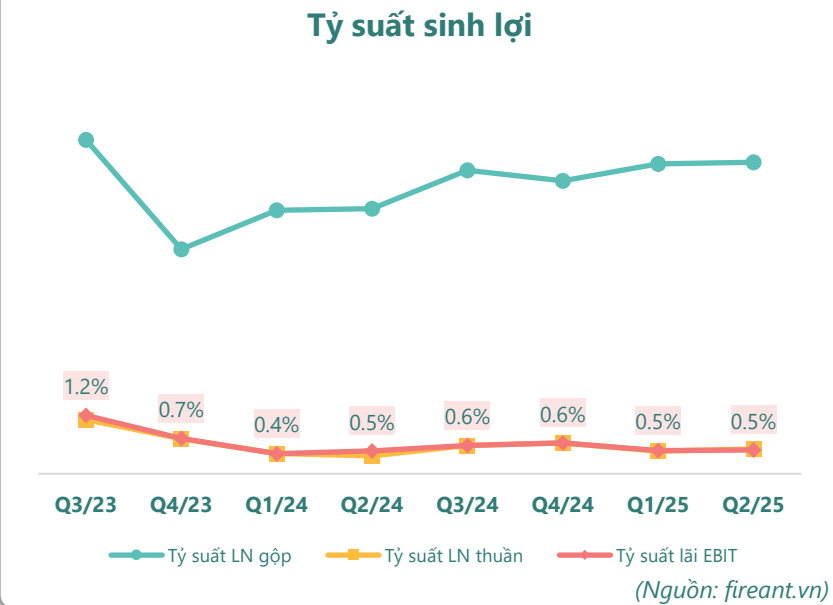
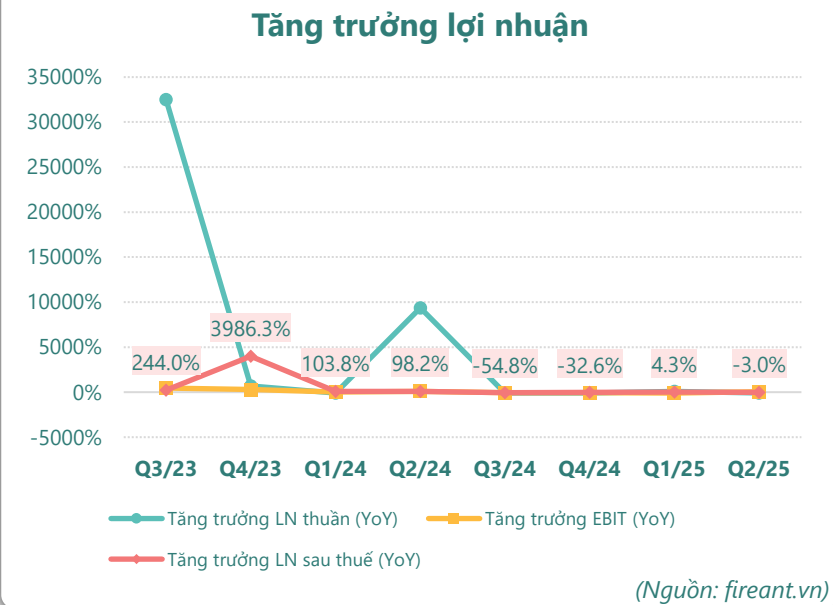
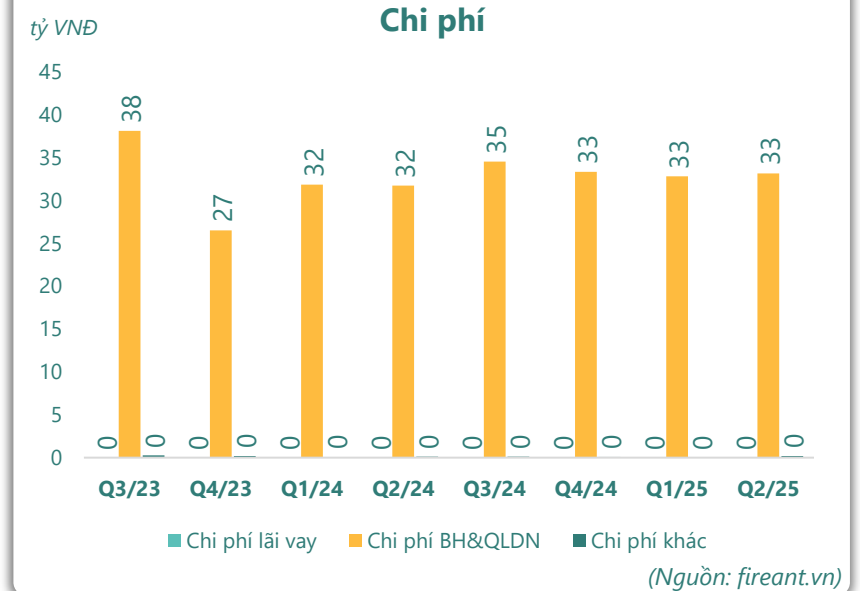
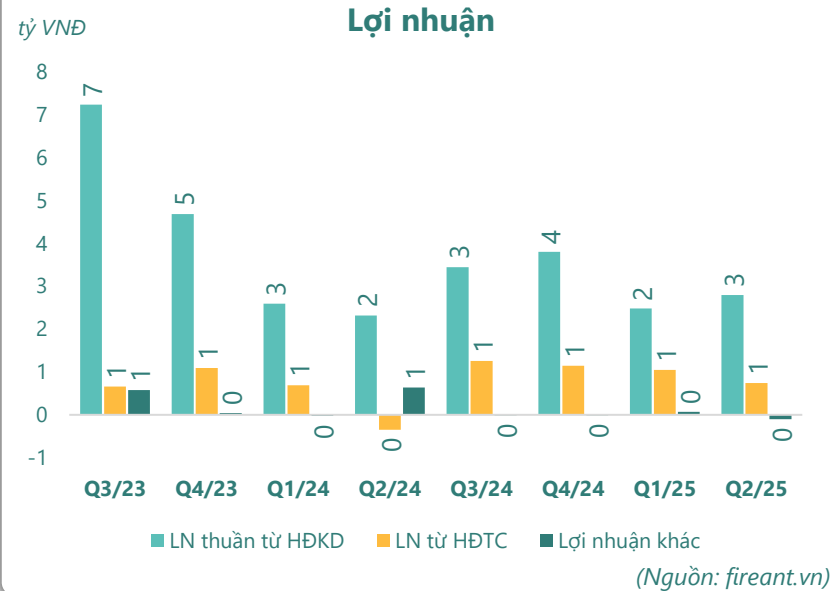
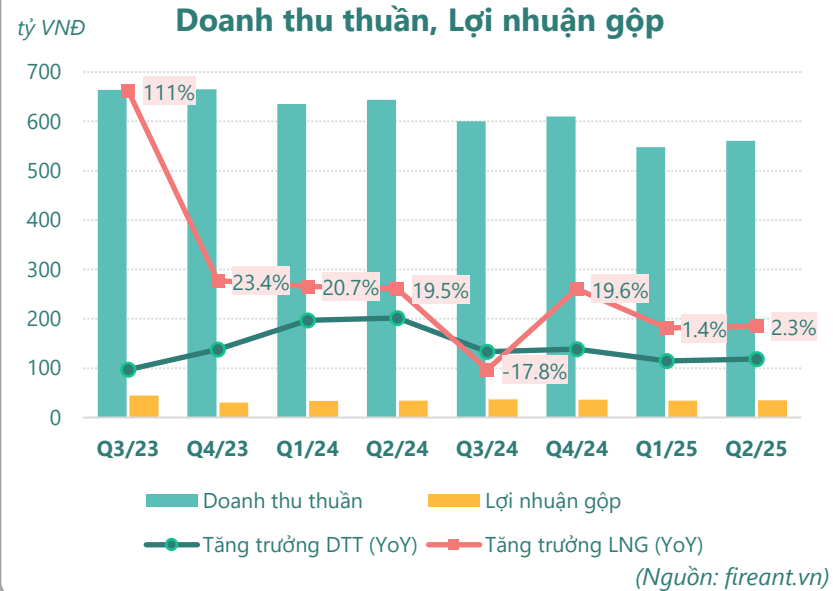
DT thuần 6T 2025
1,108
tỷ VNĐ
YoY: ▼171 -13.3%

LN thuần 6T 2025
5.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.36 7.3%

LN sau thuế 6T 2025
4.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.28 -6.5%



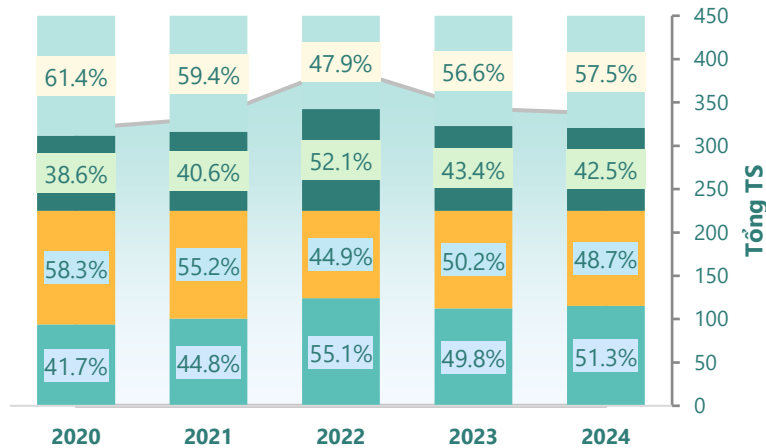
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

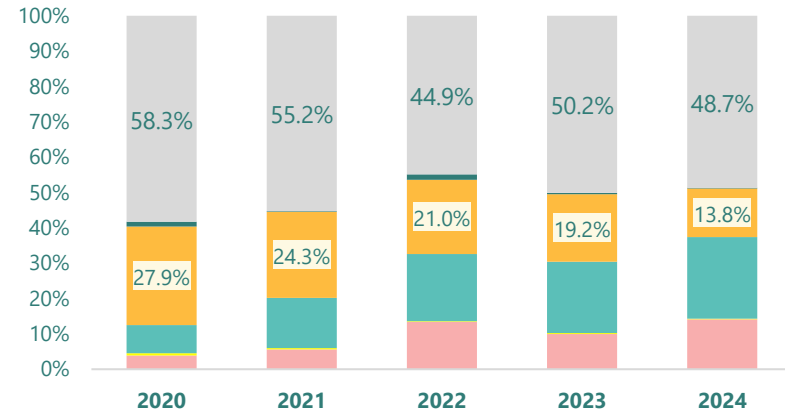
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

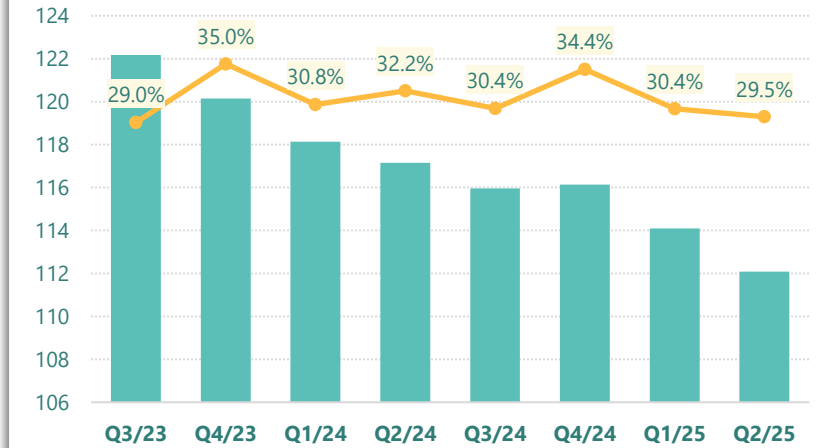
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

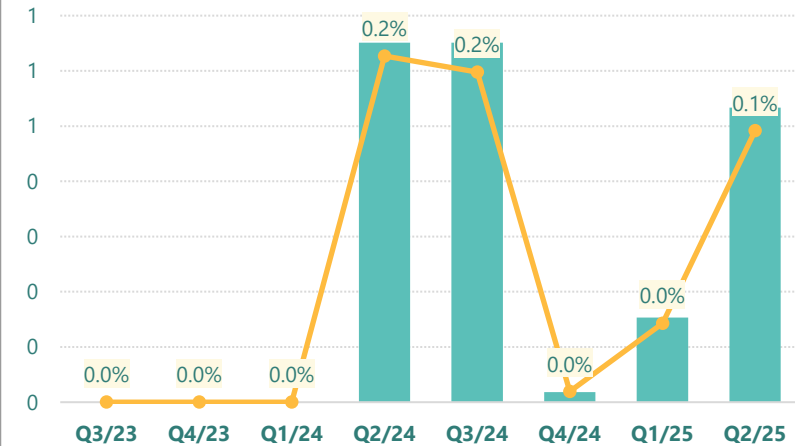
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

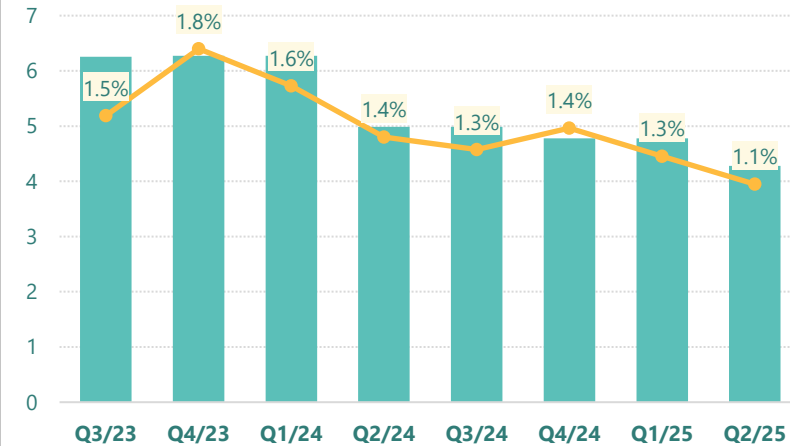
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

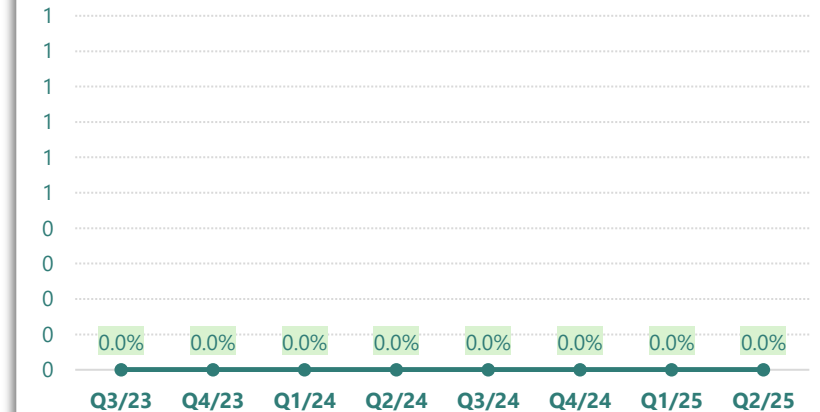
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

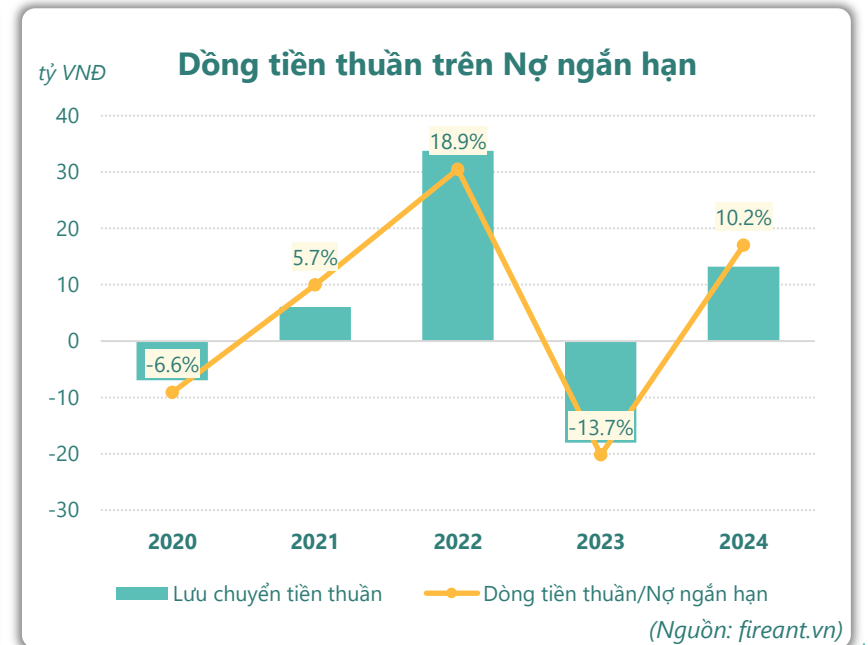
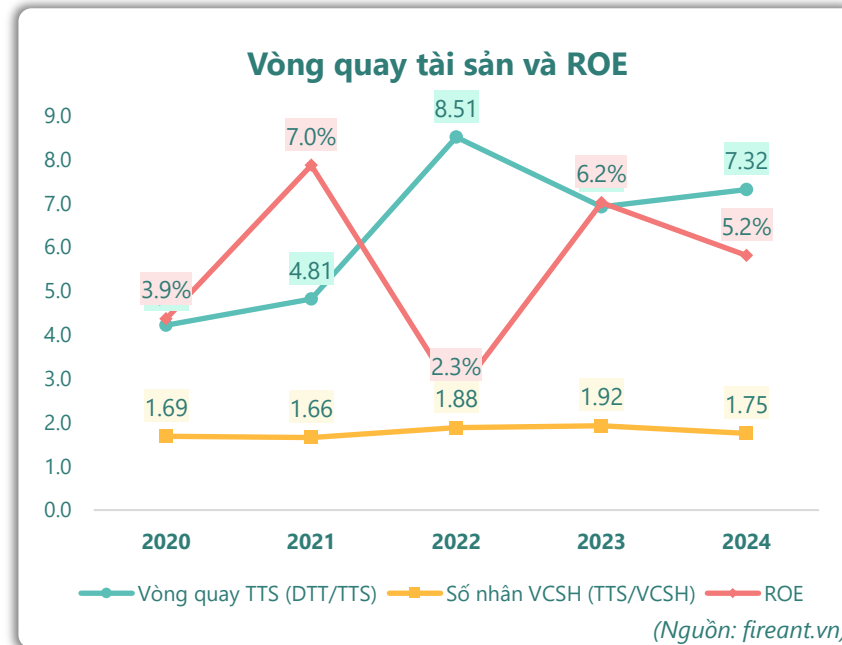
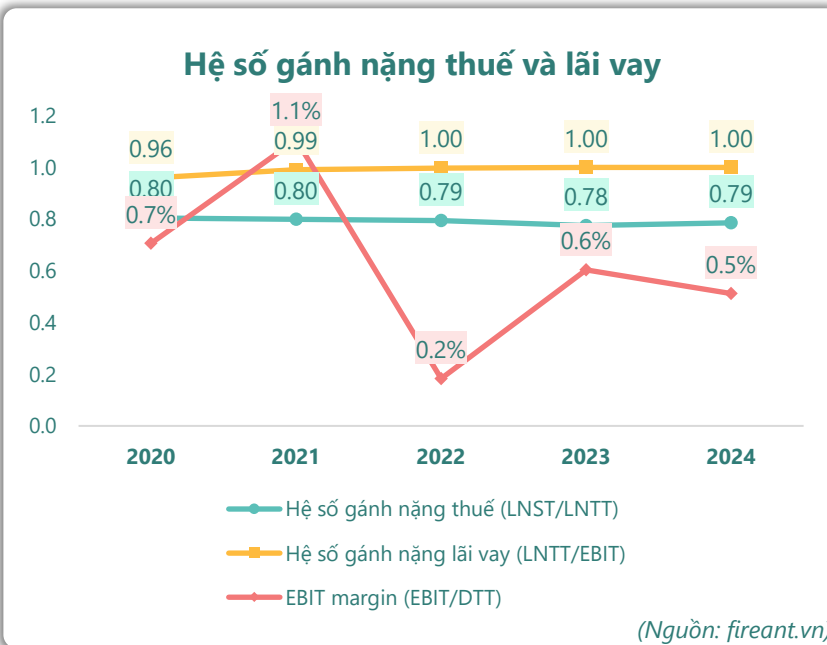
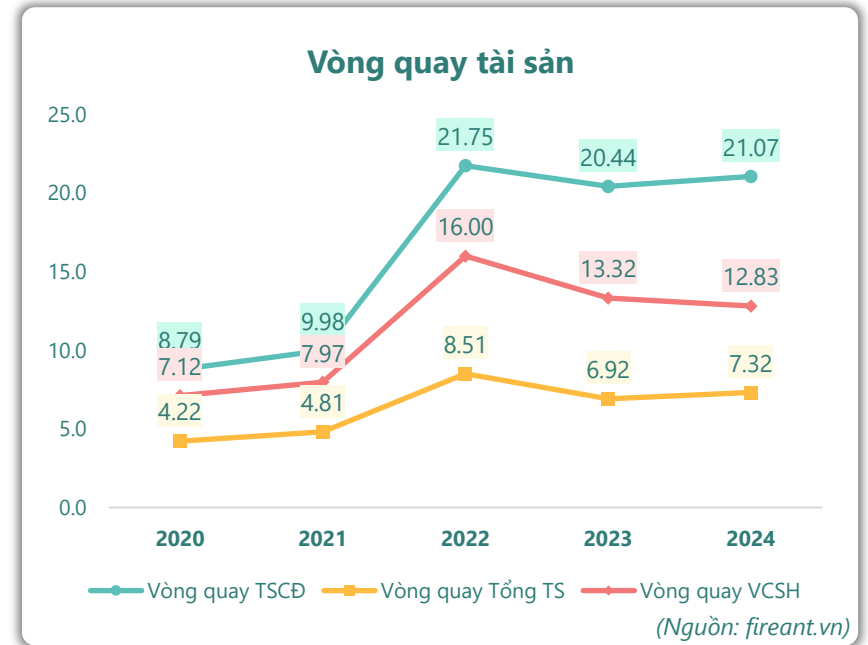
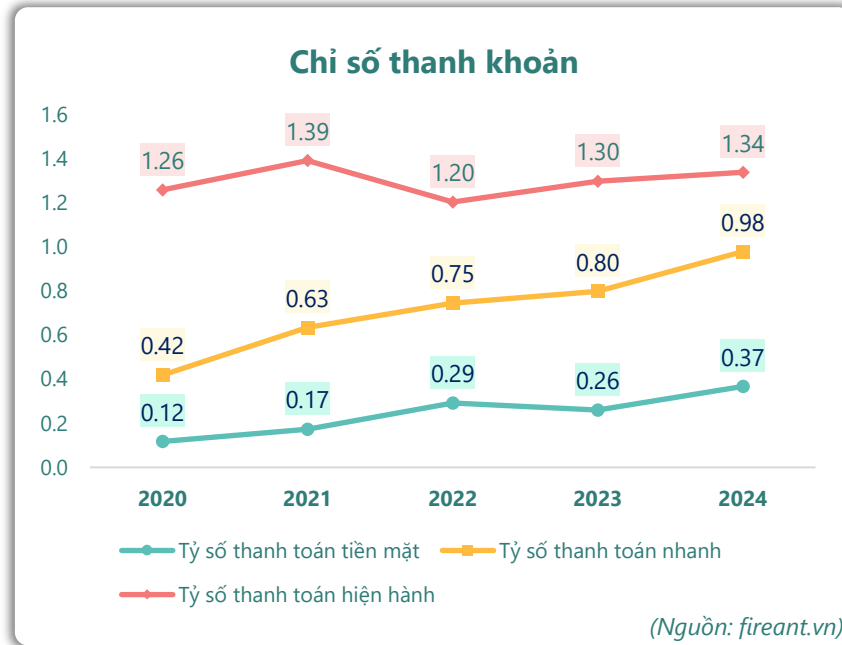
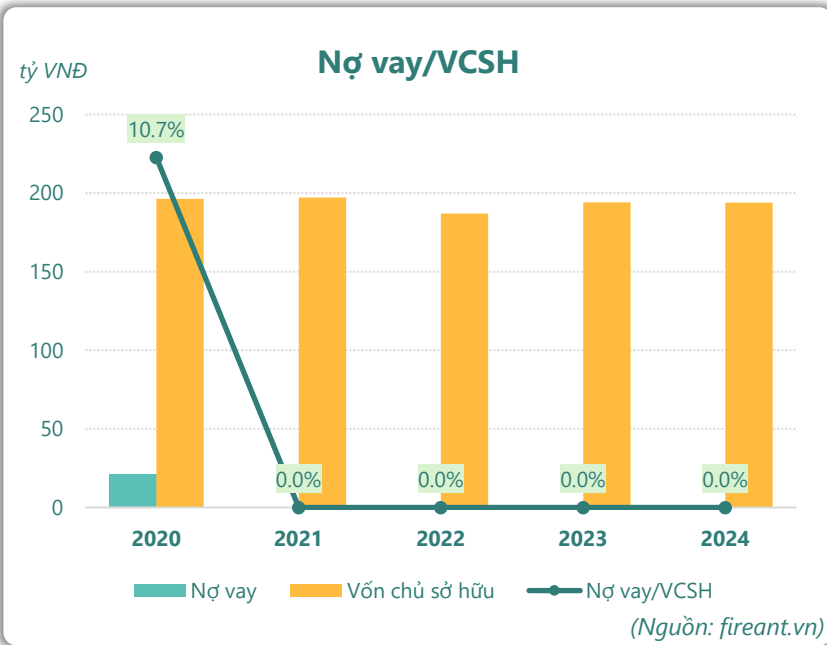
Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	561	643	-12.8%	1,108	1,279	-13.3%
Giá vốn hàng bán	525	609	-13.7%	1,039	1,210	-14.2%
Lợi nhuận gộp	35.2	34.4	2.4%	69.5	68.2	1.9%
Doanh thu HĐTC	1.26	0.92	36.7%	2.31	1.60	44.2%
Chi phí TC	0.51	1.27	-59.5%	0.52	1.26	-58.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	20.0	19.6	1.9%	40.6	38.5	5.4%
Chi phí QLDN	13.2	12.1	9.1%	25.4	25.1	1.2%
LN thuần từ HĐKD	2.80	2.32	20.6%	5.28	4.92	7.3%
Lợi nhuận khác	-0.10	0.63	-116%	-0.03	0.61	-105%
LN trước thuế	2.70	2.96	-8.9%	5.25	5.53	-5.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.09	2.33	-10.3%	4.09	4.37	-6.5%
LNST của CĐ cty mẹ	2.09	2.33	-10.3%	4.09	4.37	-6.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.1	35.1	55.2	-44.3	55.3	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	-0.98	-1.07	-1.12	0.22	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-7.44	0	0	0	-6.20
Tiền đầu kỳ	34.2	12.1	38.8	92.9	47.5	103
Lưu chuyển tiền thuần	-22.1	26.6	54.1	-45.4	55.5	-25.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.1	38.8	92.9	47.5	103	77.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	379	337	12.5%
Tài sản ngắn hạn	222	173	28.2%
Tiền và tương đương tiền	77.9	47.5	64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.74	0.75	-0.4%
Phải thu ngắn hạn	85.7	77.8	10.1%
Hàng tồn kho	55.2	46.5	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.37	0.52	356%
Tài sản dài hạn	158	164	-4.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	116	-3.5%
Bất động sản đầu tư	4.78	5.02	-4.8%
Tài sản dở dang	0.53	0.02	2779%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.28	4.78	-10.5%
Tài sản dài hạn khác	35.8	38.2	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	143	33.2%
Nợ ngắn hạn	178	129	37.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	119	84.3	41.8%
Nợ dài hạn	12.5	14.0	-10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	189	194	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	189	194	-2.7%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

